Lời chào và cụm từ cơ bản bằng tiếng Anh

27 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Hello** A1 /həˈləʊ/	Xin chào	A1–A2
2	**How are you?** A1 /haʊ ˈɑr ju/	Bạn khỏe không?	A1–A2
3	**I'm fine** A1 /aɪm ˈfaɪn/	Tôi khỏe	A1–A2
4	**thank you** A1 /ˈθæŋk ˌjuː/	cảm ơn bạn	A1–A2
5	**No, thank you** A1 /noʊ θæŋk ju/	Không, cảm ơn	A1–A2
6	**please** A1 /pliːz/	xin vui lòng	A1–A2
7	**ok** A1 /ˌoʊˈkeɪ/	được	A1–A2
8	**sorry** A1 /ˈsɑri/	xin lỗi	A1–A2
9	**Excuse me** A1 /ɪksˈkjuz mi/	cho hỏi	A1–A2
10	**Goodbye** A1 /gʊdˈbaɪ/	tạm biệt	A1–A2
11	**bye-bye** A1 /baɪˈbaɪ/	tạm biệt nhé	A1–A2
12	**Good morning** A1 /ˌgʊd ˈmɔːr.nɪŋ/	Chào buổi sáng	A1–A2
13	**My name is** A1 /maɪ ˈneɪm ɪz/	Tên tôi là	A1–A2
14	**Where are you from?** A1 /ˈwɛr ər ju ˈfrʌm/	Bạn đến từ đâu?	A1–A2
15	**good night** A1 /ˌgʊd ˈnaɪt/	chúc ngủ ngon	A1–A2
16	**see you soon** A1 /siː jə suːn/	hẹn sớm gặp lại	A1–A2
17	**I am ok** A1 /aɪ æm ˌoʊˈkeɪ/	Tôi ổn	A1–A2
18	**No problem** A1 /noʊ ˈprɑbləm/	Không vấn đề gì	A1–A2
19	**Here you are** A1 /ˈhɪr ju ɑr/	Của bạn đây	A1–A2
20	**thanks a million** B1 /θæŋks əˈmɪl.jən/	cảm ơn rất nhiều	B1–B2
21	**what's up?** A2 /ˌwɑːˈsʌp/	có chuyện gì vậy?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	**Good luck** A1 /ˌgʊd ˈlʌk/	Chúc may mắn	A1–A2
23	**what's new?** A2 /wʌts ˈnu/	có gì mới?	A1–A2
24	**Have a nice day** A1 /hæv ə ˌnaɪs ˈdeɪ/	Chúc một ngày tốt lành	A1–A2
25	**thank you anyway** A2 /ˈθæŋk ˌjuː ˈen.i.weɪ/	dù sao cũng cảm ơn	A1–A2
26	**Have a good trip** A1 /hæv ə ˌgʊd ˈtrɪp/	Chúc một chuyến đi tốt lành	A1–A2
27	**greetings** A2 /ˈgriːtɪŋz/	lời chúc mừng	A1–A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/311-loi-chao-va-cum-tu-co-ban
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337